

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**CÔNG TY CỔ PHẦN BÓNG ĐÈN
PHÍCH NƯỚC RẠNG ĐÔNG**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014
(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06-34
Bảng cân đối kế toán	06-08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10-11
Thuyết minh Báo cáo tài chính	12-34

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Bóng đèn phích nước Rạng Đông (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 21/2004/QĐ – BCN ngày 30 tháng 3 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc chuyển Công ty Bóng đèn Phích nước Rạng Đông thành Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông.

Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 01003004893 đăng ký lần đầu ngày 15 tháng 7 năm 2004 và đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 30 tháng 6 năm 2008.

Trụ sở chính của Công ty tại Hạ Đình - Thanh Xuân - Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Ngô Ngọc Thanh	Chủ tịch
Ông Nguyễn Đoàn Thăng	Phó Chủ tịch
Ông Phạm Văn Chung	Ủy viên
Ông Nguyễn Đoàn Kết	Ủy viên
Ông Trần Trung Tường	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Đoàn Thăng	Tổng Giám đốc
Bà Ngô Ngọc Thanh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vương Bích Sơn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Quốc Khánh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Trung Tường	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Quách Thành Chương	Trưởng ban
Ông Bùi Xuân Hinh	Thành viên
Ông Nguyễn Lê Trà My	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nếu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05 tháng 04 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Đoàn Thăng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2015

Số: 208/2015/BC.KTTC-AASC.KT3

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Bóng đèn phích nước Rạng Đông**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Bóng đèn phích nước Rạng Đông được lập ngày 25 tháng 03 năm 2015, từ trang 06 đến trang 34, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

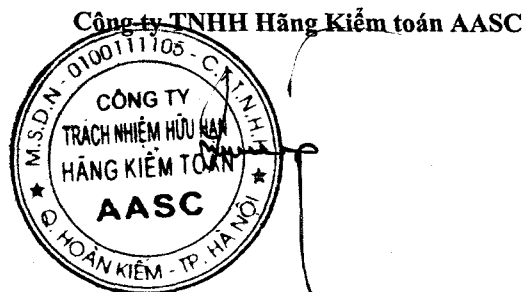
Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Bóng đèn phích nước Rạng Đông tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Nguyễn Quốc Dũng
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0285-2013-002-1

Hoàng Đình Hải
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 2282-2013-002-1

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.088.449.958.007	1.591.486.411.241
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	71.754.217.588	503.689.045.383
111	1. Tiền		71.754.217.588	119.689.045.383
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	384.000.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	529.800.000.000	-
121	1. Đầu tư ngắn hạn		529.800.000.000	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		227.000.726.870	200.997.444.601
131	1. Phải thu của khách hàng		143.688.040.640	127.385.629.505
132	2. Trả trước cho người bán		68.609.414.352	72.632.796.748
135	5. Các khoản phải thu khác	5	20.691.475.306	7.034.924.079
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(5.988.203.428)	(6.055.905.731)
140	IV. Hàng tồn kho	6	1.238.029.143.754	869.186.810.766
141	1. Hàng tồn kho		1.238.029.143.754	869.186.810.766
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		21.865.869.795	17.613.110.491
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		599.773.054	1.449.434.553
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	7	2.933.014.401	82.851.978
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	8	18.333.082.340	16.080.823.960
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		195.913.343.586	180.950.358.538
220	II. Tài sản cố định		192.281.130.238	176.216.243.831
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	182.499.460.308	168.338.709.632
222	- Nguyên giá		600.964.210.174	575.112.811.699
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(418.464.749.866)	(406.774.102.067)
227	3. Tài sản cố định vô hình	10	9.689.190.325	7.501.746.176
228	- Nguyên giá		10.550.276.000	8.281.824.479
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(861.085.675)	(780.078.303)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	92.479.605	375.788.023
260	V. Tài sản dài hạn khác		3.632.213.348	4.734.114.707
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	3.102.205.048	4.191.739.957
268	3. Tài sản dài hạn khác	13	530.008.300	542.374.750
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.284.363.301.593	1.772.436.769.779

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
			VND	VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		1.780.015.910.280	1.270.344.716.687
310	I. Nợ ngắn hạn		1.779.170.053.386	1.267.901.826.793
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	14	1.501.730.021.718	1.039.801.967.562
312	2. Phải trả người bán		132.577.013.616	68.149.317.179
313	3. Người mua trả tiền trước		5.505.529.769	25.137.056.927
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	9.019.436.720	36.520.146.971
315	5. Phải trả người lao động		56.748.510.294	44.737.961.956
316	6. Chi phí phải trả	16	11.921.216.349	6.205.941.814
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	17	25.255.891.711	13.685.108.836
320	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	18	4.263.725.477	12.453.402.306
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		32.148.707.732	21.210.923.242
330	II. Nợ dài hạn		845.856.894	2.442.889.894
334	4. Vay và nợ dài hạn	19	845.856.894	2.442.889.894
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		504.347.391.313	502.092.053.092
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	504.347.391.313	502.092.053.092
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		115.000.000.000	115.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		175.056.500.000	175.056.500.000
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		128.693.165.111	128.693.165.111
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		11.559.693.764	11.559.693.764
419	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		25.646.314.847	21.284.342.805
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		48.391.717.591	50.498.351.412
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.284.363.301.593	1.772.436.769.779

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		6.490.005	6.490.005
4. Nợ khó đòi đã xử lý		2.415.255.298	2.415.255.298
5. Ngoại tệ các loại			
- Đồng đô la Mỹ (USD)		29.327,18	2.048.812,03
- Đồng Euro (EUR)		58.689,65	200.307,05
- Đồng Yên nhật (JPY)		33.000,00	33.000,00

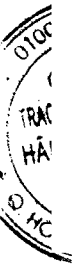
Vũ Thị Ngọc
Người lập

Hoàng Trung
Kế toán trưởng



Nguyễn Đoàn Thăng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2015



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2014

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	2.600.175.423.125	2.297.283.478.023
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22	654.056.675	3.880.884.998
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	2.599.521.366.450	2.293.402.593.025
11	4. Giá vốn hàng bán	24	2.047.705.037.638	1.843.734.490.069
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		551.816.328.812	449.668.102.956
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	37.868.781.576	59.614.032.508
22	7. Chi phí tài chính	26	76.999.914.101	66.466.312.750
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		67.653.552.116	63.652.280.467
24	8. Chi phí bán hàng	27	321.038.020.662	246.586.871.940
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	93.063.655.727	78.031.936.116
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		98.583.519.898	118.197.014.658
31	11. Thu nhập khác	29	6.639.524.513	3.779.965.510
32	12. Chi phí khác	30	16.439.447.077	5.592.799.326
40	13. Lợi nhuận khác		(9.799.922.564)	(1.812.833.816)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		88.783.597.334	116.384.180.842
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	23.141.879.744	30.693.886.880
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>65.641.717.590</u>	<u>85.690.293.962</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	32	5.708	7.451

Vũ Thị Ngọc
Người lập

Hoàng Trung
Kế toán trưởng



Nguyễn Đoàn Thăng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2015

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2014

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		88.783.597.334	116.384.180.842
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định	09; 10	61.045.141.637	76.655.063.384
03	- Các khoản dự phòng		(67.702.303)	130.819.347
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	26	2.817.641.000	(432.608.564)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	25; 30	(24.310.735.793)	(15.265.847.427)
06	- Chi phí lãi vay	26	67.653.552.116	63.652.280.467
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		195.921.493.991	241.123.888.049
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(20.750.435.104)	(32.267.684.075)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(368.842.332.988)	(6.764.940.090)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		42.686.139.109	65.818.810.903
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		1.089.534.909	2.290.398.323
13	- Tiền lãi vay đã trả		(67.566.061.196)	(65.007.909.094)
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(29.226.927.705)	(32.998.514.303)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		6.589.758.977	6.837.590.122
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(17.993.997.322)	(10.703.135.050)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(258.092.827.329)	168.328.504.785
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(85.257.782.642)	(36.052.024.713)
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(529.800.000.000)	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		21.308.058.378	19.589.168.975
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(593.749.724.264)	(16.462.855.738)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		2.674.996.349.725	1.702.627.979.197
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(2.214.665.328.569)	(1.560.479.748.182)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(40.250.000.000)	(34.500.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		420.081.021.156	107.648.231.015
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(431.761.530.437)	259.513.880.062

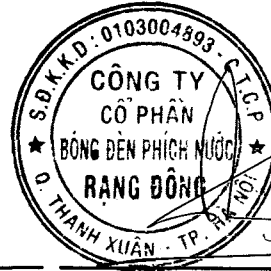
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2014
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
			VND	VND
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		503.689.045.383	244.044.664.368
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(173.297.358)	130.500.953
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	3	<u>71.754.217.588</u>	<u>503.689.045.383</u>

Vũ Thị Ngọc
Người lập

Hoàng Trung
Kế toán trưởng



Nguyễn Đoàn Thăng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Năm 2014***1 . THÔNG TIN CHUNG****1.1 . Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 21/2004/QĐ – BCN ngày 30 tháng 3 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc chuyển Công ty Bóng đèn Phích nước Rạng Đông thành Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông.

Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 01003004893 đăng ký lần đầu ngày 15 tháng 7 năm 2004 và đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 30 tháng 6 năm 2008.

Trụ sở chính của Công ty tại Hạ Đình - Thanh Xuân - Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 115.000.000.000 đồng; tương đương 11.500.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Các đơn vị trực thuộc của Công ty như sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
<i>Khu vực miền Nam</i>		
Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh	Thành phố HCM	Kinh doanh thương mại
Chi nhánh Cần Thơ	Cần Thơ	Kinh doanh thương mại
Chi nhánh Biên Hoà	Biên Hòa	Kinh doanh thương mại
Chi nhánh Tiền Giang	Tiền Giang	Kinh doanh thương mại
Trung tâm kinh doanh dịch vụ chiếu sáng TP HCM	Thành phố HCM	Kinh doanh thương mại
<i>Khu vực miền Trung</i>		
Chi nhánh Khánh Hòa	Khánh Hòa	Kinh doanh thương mại
Chi nhánh Đà Nẵng	Đà Nẵng	Kinh doanh thương mại
<i>Khu vực miền Bắc</i>		
Nhà máy Phích nước Rạng Đông tại Bắc Ninh	Bắc Ninh	Sản xuất bóng, phích
Trung tâm nghiên cứu và phát triển chiếu sáng	Hà Nội	Nghiên cứu, dịch vụ khoa học, sản xuất thử nghiệm.

1.2 . Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất kinh doanh các sản phẩm bóng đèn, vật tư thiết bị điện, dụng cụ chiếu sáng, sản phẩm thủy tinh và các loại phích nước;
- Dịch vụ khoa học kỹ thuật, chuyển giao công nghệ;
- Xuất nhập khẩu trực tiếp;
- Tư vấn và thiết kế chiếu sáng trong dân dụng, công nghiệp (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Sửa chữa, lắp đặt thiết bị chiếu sáng trong dân dụng, công nghiệp;
- Dịch vụ quảng cáo thương mại;
- Dịch vụ vận chuyển hàng hóa.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị nguyên liệu, công cụ dụng cụ, thành phẩm cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Sản phẩm dở dang cuối năm được đánh giá theo phương pháp chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà xưởng	20 - 25	năm
- Nhà làm việc	10	năm
- Máy móc, thiết bị	6	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	5 - 6	năm
- Quyền sử dụng đất	50	năm

2.9 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

2.10 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.13 . Các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Trong năm 2014, chất lượng sản phẩm của Công ty đã được đảm bảo hơn và chi phí bảo hành thực tế phát sinh trong năm đã giảm đi so với các năm trước. Theo đó, Công ty trích lập dự phòng bảo hành sản phẩm căn cứ trên chi phí bảo hành thực tế phát sinh trong năm. (Ước tính thời gian bảo hành sản phẩm là 6 tháng).

Việc thay đổi chính sách bảo hành năm 2014 so với tỷ lệ trích lập dự phòng áp dụng cho các năm 2013 trở về trước (áp dụng 1% trên doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ) đã làm cho chỉ tiêu dự phòng phải trả ngắn hạn trên Bảng cân đối kế toán và chỉ tiêu chi phí bán hàng trên Báo cáo kết quả kinh doanh năm 2014 của Công ty đã giảm đi số tiền tương ứng là: 9.074.357.515 VND.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

2.14. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.15. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu không bao gồm Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính; các khoản nợ phải trả không bao gồm Người mua ứng trước có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra bình quân của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản; các khoản vay có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nợ Công ty phát sinh giao dịch. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.16. Ghi nhận doanh thu*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.17. Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.18. Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế năm.

2.19. Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt	13.521.865.311	5.718.932.456
Tiền gửi ngân hàng	58.232.352.277	113.970.112.927
Các khoản tương đương tiền	-	384.000.000.000
	<u>71.754.217.588</u>	<u>503.689.045.383</u>

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	529.800.000.000	-
	<u>529.800.000.000</u>	<u>-</u>

(*): Tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất là: 5,5%/năm.

5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải thu về cổ phần hoá	201.868.000	201.868.000
Phải thu về lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay	11.803.931.944	2.366.027.778
Phải thu thuế TNCN	-	201.632.722
Phải thu cơ quan BHXH (chuyển tiền quá)	-	1.373.896.176
Phải thu VBCF (*)	4.623.056.495	-
Phải thu khác	4.062.618.867	2.891.499.403
	<u>20.691.475.306</u>	<u>7.034.924.079</u>

(*): Theo thỏa thuận hợp đồng hợp tác số 13/C278/2014 ngày 27/01/2014 giữa DFID (Anh) và Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông thì tổng số tiền Công ty được nhận tài trợ là 15 tỷ đồng. Dự án kéo dài từ ngày ký hợp đồng đến tháng 08 năm 2015. Theo đó, Công ty sẽ thực hiện nghiên cứu sản xuất ra các sản phẩm chiếu sáng Công nghệ LED tiết kiệm điện, thân thiện với môi trường và mục tiêu chính là hướng đến người có thu nhập thấp bằng nguồn tiền của Công ty và nhà Tài trợ.

6 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	1.042.041.041	5.745.887.544
Nguyên liệu, vật liệu	648.669.774.915	400.465.643.385
Công cụ, dụng cụ	1.046.903.876	468.142.928
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	97.294.707.081	71.287.880.409
Thành phẩm	489.975.716.841	391.219.256.500
	<u>1.238.029.143.754</u>	<u>869.186.810.766</u>

7 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	2.834.330.750	-
Thuế Thu nhập cá nhân	98.683.651	82.851.978
	<u>2.933.014.401</u>	<u>82.851.978</u>

8 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tạm ứng	18.226.400.713	15.974.142.333
Tài sản thiếu chờ xử lý	106.681.627	106.681.627
	<u>18.333.082.340</u>	<u>16.080.823.960</u>

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (Chi tiết tại phụ lục số 01 trang 32)

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	8.171.856.000	109.968.479	8.281.824.479
Số tăng trong năm	2.283.420.000	-	2.283.420.000
<i>Mua sắm</i>	2.283.420.000	-	2.283.420.000
Số giảm trong năm	-	(14.968.479)	(14.968.479)
<i>Giảm khác</i>	-	(14.968.479)	(14.968.479)
Số dư cuối năm	10.455.276.000	95.000.000	10.550.276.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	670.109.824	109.968.479	780.078.303
Số tăng trong năm	95.975.851	-	95.975.851
<i>Trích khấu hao</i>	95.975.851	-	95.975.851
Số giảm trong năm	-	(14.968.479)	(14.968.479)
<i>Giảm khác</i>	-	(14.968.479)	(14.968.479)
Số dư cuối năm	766.085.675	95.000.000	861.085.675
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	7.501.746.176	-	7.501.746.176
Tại ngày cuối năm	9.689.190.325	-	9.689.190.325

(*): Giảm theo Thông tư 45/2013/TT-BTC đối với tài sản cố định có nguyên giá dưới 30 triệu đồng.

Quyền sử dụng đất tại 31/12/2014 bao gồm:

- Giá trị quyền sử dụng đất tại Nhà máy Bắc Ninh, thời gian khấu hao là 50 năm.	4.811.976.000
- Quyền sử dụng đất không thời hạn tại chi nhánh Đà Nẵng (Khung giá đất tính theo Quyết định số 35/2011/QĐ-UBND)	1.690.080.000
- Quyền sử dụng đất không thời hạn tại chi nhánh Cần Thơ (Khung giá đất tính theo Quyết định số 30/2012/QĐ-UBND)	864.000.000
- Quyền sử dụng đất không thời hạn tại văn phòng Tp. HCM (Khung giá đất tính theo Quyết định số 60/2013QĐ-UBND HCM)	805.800.000
- Quyền sử dụng đất không thời hạn tại chi nhánh Tiền Giang (Khung giá đất tính theo Quyết định số 52/2013QĐ-UBND Tiền Giang)	720.900.000
- Quyền sử dụng đất không thời hạn tại chi nhánh Biên Hòa (Khung giá đất tính theo Quyết định số 75/2013QĐ-UBND Đồng Nai)	696.000.000
- Quyền sử dụng đất không thời hạn tại chi nhánh Nha Trang (Khung giá đất tính theo Quyết định số 20/2013QĐ-UBND Khánh Hòa)	866.520.000

11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỠ DANG

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	92.479.605	76.798.759
Chi phí VC, LD máy sx phích	-	24.271.364
Chế tạo khuôn tăng đáy phích 899	-	16.748.180
Chi phí SX Ballast tự động TK 903	-	1.300.000
Dây chuyên bóng đèn LED	-	33.749.215
Chế tạo lò hàn D/c 3 - CM. LED	62.761.126	-
Chi phí khác	29.718.479	730.000
Mua sắm tài sản cố định	-	3.000.000
Máy in Tampon Model PP410	-	3.000.000
Sửa chữa lớn tài sản cố định	-	295.989.264
Đại tu dây chuyên nối thân	-	284.489.683
Đại tu máy ép nhựa số 10	-	11.499.581
	92.479.605	375.788.023

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Tại ngày đầu năm	4.191.739.957	4.377.495.750
Tăng trong năm	3.489.314.543	4.452.239.283
Kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh	(4.578.849.452)	(4.637.995.076)
Tại ngày cuối năm	3.102.205.048	4.191.739.957

Trong đó chi tiết số dư cuối năm bao gồm:

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí thuê văn phòng đại diện	192.500.000	549.500.000
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	2.658.358.317	1.897.501.593
Chi phí chuyên gia Trung Quốc	-	7.445.692
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	178.887.727	1.533.295.359
Chi phí trả trước dài hạn khác	72.459.004	203.997.313
	3.102.205.048	4.191.739.957

13 . TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Ký quỹ, ký cược dài hạn	530.008.300	542.374.750
	530.008.300	542.374.750

14 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay ngắn hạn	1.500.111.803.718	1.036.799.597.562
Vay ngân hàng (*)	1.163.638.579.633	783.844.760.897
Vay đối tượng khác (**)	336.473.224.085	252.954.836.665
Nợ dài hạn đến hạn trả	1.618.218.000	3.002.370.000
Vay dài hạn đến hạn trả	1.618.218.000	3.002.370.000
(chi tiết xem thuyết minh 19)		
	<u>1.501.730.021.718</u>	<u>1.039.801.967.562</u>

(*) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn ngân hàng:

(1) Khoản vay Ngân hàng TMCP Quốc tế - Chi nhánh Lý Thường Kiệt

Hợp đồng tín dụng số 088DN0912001/HDTD-VIB/2014 ngày 09/12/2014, các điều khoản chính như sau:

- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- Thời hạn cho vay: Tối đa không quá 6 tháng với từng giấy nhận nợ;
- Lãi suất: Thả nổi có điều chỉnh;
- Phương thức đảm bảo: Tín chấp;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2014: 97.869.176.976 đồng.

(2) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương - Chi nhánh Đống Đa

Hợp đồng tín dụng số 01/2013-HĐTDHM/NHCT126-RANGDONG ngày 19/08/2013, các điều khoản chính như sau:

- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- Thời hạn cho vay: Tối đa không quá 6 tháng với từng giấy nhận nợ;
- Lãi suất: Thả nổi có điều chỉnh;
- Phương thức đảm bảo: Tín chấp;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2014: 3.576.614.957 đồng.

(3) Khoản vay Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (VPBank) - Sở Giao dịch

Hợp đồng hạn mức tín dụng số 20140407/HĐHM ngày 07/04/2014 và phụ lục hợp đồng số 02/PLHĐ ngày 18/09/2014, các điều khoản chính như sau:

- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động; tài trợ xuất nhập khẩu; thanh toán lương, thuế trong hoạt động sản xuất kinh doanh;
- Thời hạn cho vay: Tối đa không quá 6 tháng với từng giấy nhận nợ;
- Lãi suất: Thả nổi có điều chỉnh;
- Phương thức đảm bảo: Tín chấp;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2014: 149.677.937.129 đồng.

(4) Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Đống Đa

Hợp đồng tín dụng hạn mức số 45.14.059.917150.HMTD ngày 29/09/2014, các điều khoản chính như sau:

- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- Thời hạn cho vay: Tối đa không quá 6 tháng với từng giấy nhận nợ;
- Lãi suất: Thả nổi có điều chỉnh;
- Phương thức đảm bảo: Nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng tồn kho;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2014: 226.242.058.850 đồng.

(5) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương - Sở Giao dịch

Hợp đồng tín dụng số 140040/HĐCTD.SGD.NHNT ngày 06/03/2014, các điều khoản chính như sau:

- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- Thời hạn cho vay: Tối đa không quá 6 tháng với từng giấy nhận nợ;
- Lãi suất: Thả nổi có điều chỉnh;
- Phương thức đảm bảo: Dây chuyền sản xuất đèn huỳnh quang Compact xoắn T4 theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2010/VCB-RAL ngày 10/5/2010;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2014: 274.033.607.397 đồng;

(6) Khoản vay Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm

Hợp đồng tín dụng số 01/2014/135039/HĐTDHM ngày 16/09/2014, các điều khoản chính như sau:

- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- Thời hạn cho vay: Tối đa không quá 6 tháng với từng giấy nhận nợ;
- Lãi suất: Thả nổi có điều chỉnh;
- Phương thức đảm bảo: Các khoản phải thu khách hàng, số dư tài khoản tiền gửi tại BIDV và các Ngân hàng khác;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2014: 171.383.296.311 đồng.

(7) Khoản vay Ngân hàng TNHH HSBC Hà Nội

Hợp đồng tín dụng số VNH 140499 ngày 04/08/2014, các điều khoản chính như sau:

- Mục đích vay: thanh toán mua nguyên vật liệu, bổ sung vốn lưu động và tài trợ xuất nhập khẩu;
- Thời hạn cho vay: Tối đa không quá 6 tháng với từng giấy nhận nợ;
- Lãi suất: Thả nổi có điều chỉnh;
- Phương thức đảm bảo: Hàng tồn kho theo hợp đồng thế chấp số VHN 121697 II/MS và các khoản phải thu theo hợp đồng VHN 121697 II/MR;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2014: 64.783.612.513 đồng.

(8) Khoản vay Ngân hàng TNHH ANZ Hà Nội

Thư chấp thuận tái tục đề nghị cung cấp tiện ích ngày 12/06/2014, các điều khoản chính như sau:

- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- Thời hạn cho vay: Tối đa không quá 6 tháng với từng giấy nhận nợ;
- Lãi suất: Thả nổi có điều chỉnh;
- Phương thức đảm bảo: Hàng tồn kho và các khoản phải thu theo hợp đồng thế chấp ngày 13/06/2011 và các bản sửa đổi hợp đồng thế chấp ngày 27/04/2012;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2014: 176.072.275.500 đồng.

(**) Các khoản vay cá nhân trong và ngoài Công ty với mức lãi suất từ 5,7%/năm.

- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- Phương thức đảm bảo: Tín chấp.

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	1.748.316.676	20.706.127.105
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	501.078.093	1.318.766.538
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	6.741.376.231	12.826.424.192
Các loại thuế khác	24.857.820	1.668.829.136
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	3.807.900	-
	9.019.436.720	36.520.146.971

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	1.306.861.173	1.219.370.253
Trích trước chi phí khuyến mại, hỗ trợ tiêu thụ	4.785.634.210	-
Chi phí phải trả khác	5.828.720.966	4.986.571.561
	11.921.216.349	6.205.941.814

17 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	2.710.366.669	1.798.979.869
Bảo hiểm xã hội	1.025.356.727	-
Bảo hiểm y tế	-	48.655.105
Bộ Khoa học và công nghệ cấp (*)	5.253.050.000	3.700.000.000
Hàng khuyến mại chưa trả cho khách hàng	6.650.475.520	3.381.789.460
Quỹ tương thân tương ái	4.693.807.699	3.550.841.756
Quỹ nghĩa tình Hoàng sa - Trường sa	1.713.805.879	-
Phải trả dự án IPP	49.900.000	-
Phải trả tiền gia công	2.075.677.089	534.892.952
Phải trả, phải nộp khác	1.083.452.128	669.949.694
	25.255.891.711	13.685.108.836

(*) Bộ Khoa học và Công nghệ cấp tiền thực hiện Hợp đồng nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ ngày 16/12/2013 v/v thực hiện đề tài: "Nghiên cứu, thiết kế, chế tạo hệ thống chiếu sáng chuyên dụng và xây dựng quy trình sử dụng hệ thống chiếu sáng chuyên dụng trong công nghiệp nhân giống và điều khiển ra hoa một số loại cây trồng với quy mô công nghiệp". Công ty sẽ phải tổ chức, triển khai đầy đủ các nội dung trong thuyết minh đề tài. Công ty sẽ đứng tên trong đề tài và hưởng lợi ích thu được (nếu có) do việc khai thác thương mại các kết quả của đề tài.

18 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Dự phòng bảo hành sản phẩm	4.263.725.477	12.453.402.306
	4.263.725.477	12.453.402.306

19 . VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay dài hạn	328.879.800	1.925.912.800
Vay ngân hàng (*)	-	1.590.806.000
Vay đối tượng khác (**)	328.879.800	335.106.800
Nợ dài hạn	516.977.094	516.977.094
Nợ dài hạn khác	516.977.094	516.977.094
	845.856.894	2.442.889.894

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

(*) Vay Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam

Hợp đồng tín dụng theo dự án đầu tư phát triển số 01/RAL/2010/HĐTD/ĐTDA-SGD ngày 20/05/2010, các điều khoản chính như sau:

- Mục đích vay: Đầu tư dự án 03 dây chuyền thiết bị sản xuất nguồn sáng hiệu suất cao, tiết kiệm điện đèn huỳnh quang compact;
- Thời hạn cho vay: 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
- Lãi suất: Thả nổi có điều chỉnh;
- Phương thức đảm bảo: Dây chuyền sản xuất đèn huỳnh quang Compact xoắn T4 theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2010/VCB-RAL ngày 10/5/2010;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2014: 1.618.218.000 VND, trong đó nợ phải trả năm 2015 là: 1.618.218.000 VND.

(**) Các hợp đồng vay cá nhân lãi suất 13,5%. Thời hạn vay từ 1 năm trở lên.

- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- Phương thức đảm bảo: Tín chấp.

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Chi tiết tại phụ lục số 02 trang 33)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	31/12/2014 VND	Tỷ lệ (%)	01/01/2014 VND
Vốn góp của Nhà nước (SCIC)	20,56%	23.643.600.000	20,56%	23.643.600.000
Vốn góp của cổ đông khác	79,44%	91.356.400.000	79,44%	91.356.400.000
	100%	115.000.000.000	100%	115.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	115.000.000.000	115.000.000.000
- Vốn góp đầu năm	115.000.000.000	115.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	115.000.000.000	115.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	40.250.000.000	34.500.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	23.000.000.000	17.250.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay	17.250.000.000	17.250.000.000

d) Cổ phiếu

	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	11.500.000	11.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	11.500.000	11.500.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>11.500.000</i>	<i>11.500.000</i>
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11.500.000	11.500.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>11.500.000</i>	<i>11.500.000</i>
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	128.693.165.111	128.693.165.111
Quỹ dự phòng tài chính	11.559.693.764	11.559.693.764
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	25.646.314.847	21.284.342.805
	<u>165.899.173.722</u>	<u>161.537.201.680</u>

21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Năm 2014</u>	<u>Năm 2013</u>
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	2.600.175.423.125	2.297.283.478.023
	<u>2.600.175.423.125</u>	<u>2.297.283.478.023</u>

22 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	<u>Năm 2014</u>	<u>Năm 2013</u>
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	654.056.675	3.880.884.998
	<u>654.056.675</u>	<u>3.880.884.998</u>

23 . DOANH THU THUẬN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Năm 2014</u>	<u>Năm 2013</u>
	VND	VND
Doanh thu thuần về bán hàng hóa	2.599.521.366.450	2.293.402.593.025
	<u>2.599.521.366.450</u>	<u>2.293.402.593.025</u>

24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Năm 2014</u>	<u>Năm 2013</u>
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	2.047.705.037.638	1.843.734.490.069
	<u>2.047.705.037.638</u>	<u>1.843.734.490.069</u>

25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay vốn	30.745.962.544	19.800.052.334
Lãi nhận được từ khách hàng Cuba (*)	3.249.760.129	37.058.633.728
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	3.873.058.903	2.322.737.882
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	432.608.564
	<u>37.868.781.576</u>	<u>59.614.032.508</u>

(*): Nhiều năm trước, Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông có khoản phải thu dài hạn về tiền hàng xuất khẩu sang thị trường Cuba. Theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc Công ty, khoản công nợ này chắc chắn thu được nhưng sẽ bị kéo dài, do vậy, những năm trước, Công ty không tính lãi chậm trả, không ghi nhận chênh lệch tỷ giá phát sinh cũng như không đánh giá lại chênh lệch tỷ giá cuối năm đối với khoản công nợ có gốc ngoại tệ này. Đến hết tháng 9 năm 2012, Công ty đã thu hồi toàn bộ số dư tiền VND trên sổ kế toán. Những khoản nợ thu hồi tiếp theo, Công ty ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính (bao gồm lãi chậm trả và chênh lệch tỷ giá).

26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Lãi tiền vay	67.653.552.116	63.652.280.467
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	6.528.720.985	2.814.032.283
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	2.817.641.000	-
	<u>76.999.914.101</u>	<u>66.466.312.750</u>

27 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	1.271.783.021	1.345.965.299
Chi phí nhân công	35.579.650.232	30.767.656.642
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.902.362.366	4.459.920.527
Chi phí bảo hành	337.774.125	10.298.600.959
Chi phí khuyến mại	205.063.651.951	150.733.053.310
Chi phí khác bằng tiền	73.882.798.967	48.981.675.203
	<u>321.038.020.662</u>	<u>246.586.871.940</u>

28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	6.730.130.349	6.219.059.379
Chi phí nhân công	54.360.203.964	39.768.658.730
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.289.787.548	6.083.954.958
Hoàn nhập dự phòng	(67.702.303)	-
Chi phí dự phòng	-	130.819.347
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.691.222.535	14.575.175.669
Chi phí khác bằng tiền	12.060.013.634	11.254.268.033
	<u>93.063.655.727</u>	<u>78.031.936.116</u>



29 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Thu nhập từ bán vật tư	64.545.455	80.940.513
Phạt do vi phạm hợp đồng	-	1.978.054
Hoàn thuế nhập khẩu	-	3.685.970.266
Nhận tài sản từ nguồn hỗ trợ theo thỏa thuận hợp đồng	6.532.168.333	-
Thu nhập khác	42.810.725	11.076.677
	6.639.524.513	3.779.965.510

30 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	6.435.226.751	5.592.799.326
Phạt thuế theo Biên bản thanh tra thuế (*)	7.508.518.322	-
Chi phí khấu hao của TSCĐ tạm ngừng sản xuất	1.171.392.796	-
Chi phí khác	1.324.309.208	-
	16.439.447.077	5.592.799.326

(*) Phạt thuế theo Quyết định số 6095/QĐ-CT-TTr2 ngày 11/03/2014 phạt xử lý về thuế, xử lý vi phạm hành chính qua thanh tra việc chấp hành pháp luật thuế .

31 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	88.783.597.334	116.384.180.842
Các khoản điều chỉnh tăng	16.406.765.140	6.391.366.677
- <i>Nộp phạt thuế theo Biên bản thanh tra thuế từ 2009-2012</i>	7.508.518.322	-
- <i>Thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ</i>	8.724.140.881	6.217.260.740
- <i>Chi phí khấu hao vượt quy định</i>	174.105.937	174.105.937
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập tính thuế	105.190.362.474	122.775.547.519
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	22%	25%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	23.141.879.744	30.693.886.880
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	12.826.424.192	15.131.051.615
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(29.226.927.705)	(32.998.514.303)
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối năm	6.741.376.231	12.826.424.192

32 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	65.641.717.590	85.690.293.962
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	65.641.717.590	85.690.293.962
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	11.500.000	11.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	5.708	7.451

33 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.548.127.942.692	1.285.398.141.122
Chi phí nhân công	613.839.398.821	524.106.073.387
Chi phí khấu hao tài sản cố định	59.873.748.841	76.655.063.384
Chi phí dịch vụ mua ngoài	67.399.603.859	69.779.202.284
Chi phí khác bằng tiền	296.239.771.918	215.009.129.881
	2.585.480.466.131	2.170.947.610.058

34 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2014		01/01/2014	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	71.754.217.588	-	503.689.045.383	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	164.379.515.946	(5.988.203.428)	134.420.553.584	(6.055.905.731)
Các khoản cho vay	529.800.000.000	-	-	-
	765.933.733.534	(5.988.203.428)	638.109.598.967	(6.055.905.731)
	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2014		01/01/2014	
	VND		VND	
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			1.502.575.878.612	1.042.244.857.456
Phải trả người bán, phải trả khác			157.832.905.327	81.834.426.015
Chi phí phải trả			11.921.216.349	6.205.941.814
			1.672.330.000.288	1.130.285.225.285

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2014				
Tiền và các khoản trương đương tiền	71.754.217.588	-	-	71.754.217.588
Phải thu khách hàng, phải thu khác	158.391.312.518	-	-	158.391.312.518
Các khoản cho vay	529.800.000.000	-	-	529.800.000.000
	759.945.530.106	-	-	759.945.530.106
Tại ngày 01/01/2014				
Tiền và các khoản trương đương tiền	503.689.045.383	-	-	503.689.045.383
Phải thu khách hàng, phải thu khác	128.364.647.853	-	-	128.364.647.853
	632.053.693.236	-	-	632.053.693.236

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2014				
Vay và nợ	1.501.730.021.718	845.856.894	-	1.502.575.878.612
Phải trả người bán, phải trả khác	157.832.905.327	-	-	157.832.905.327
Chi phí phải trả	11.921.216.349	-	-	11.921.216.349
	1.671.484.143.394	845.856.894	-	1.672.330.000.288
Tại ngày 01/01/2014				
Vay và nợ	1.039.801.967.562	2.442.889.894	-	1.042.244.857.456
Phải trả người bán, phải trả khác	81.834.426.015	-	-	81.834.426.015
Chi phí phải trả	6.205.941.814	-	-	6.205.941.814
	1.127.842.335.391	2.442.889.894	-	1.130.285.225.285

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

35 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

36 . BÁO CÁO BỘ PHẬN (Chi tiết tại phụ lục số 03 trang 34)

37 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	2.510.605.885	1.575.727.610

38 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013, đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.



Vũ Thị Ngọc
Người lập



Hoàng Trung
Kế toán trưởng



Nguyễn Đoàn Thăng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2015

PHỤ LỤC SỐ 01 - TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	163.791.328.245	391.009.637.830	12.204.622.991	1.976.121.824	6.131.100.809	575.112.811.699
Số tăng trong năm	36.004.387.393	43.235.745.780	957.852.727	1.410.901.958	-	81.608.887.858
- <i>Mua sắm</i>	31.535.864.013	43.235.745.780	957.852.727	1.410.901.958	-	77.140.364.478
- <i>Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành</i>	4.468.523.380	-	-	-	-	4.468.523.380
Số giảm trong năm	(77.595.636)	(55.679.893.747)	-	-	-	(55.757.489.383)
- <i>Giảm do quyết toán</i>	(77.595.636)	-	-	-	-	(77.595.636)
- <i>Giảm khác (*)</i>	-	(55.679.893.747)	-	-	-	(55.679.893.747)
Số dư cuối năm	199.718.120.002	378.565.489.863	13.162.475.718	3.387.023.782	6.131.100.809	600.964.210.174
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	84.281.243.629	307.300.987.527	8.154.095.279	1.257.913.643	5.779.861.989	406.774.102.067
Số tăng trong năm	14.070.237.253	45.095.092.313	1.243.729.864	407.895.852	132.210.504	60.949.165.786
- <i>Trích khấu hao</i>	14.070.237.253	45.095.092.313	1.243.729.864	407.895.852	132.210.504	60.949.165.786
Số giảm trong năm	-	(49.258.517.987)	-	-	-	(49.258.517.987)
- <i>Giảm khác (*)</i>	-	(49.258.517.987)	-	-	-	(49.258.517.987)
Số dư cuối năm	98.351.480.882	303.137.561.853	9.397.825.143	1.665.809.495	5.912.072.493	418.464.749.866
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	79.510.084.616	83.708.650.303	4.050.527.712	718.208.181	351.238.820	168.338.709.632
Tại ngày cuối năm	101.366.639.120	75.427.928.010	3.764.650.575	1.721.214.287	219.028.316	182.499.460.308

(*): Giảm tài sản cố định theo Quyết định số 3403b/RĐ ngày 30 tháng 09 năm 2014 của Phó Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông về việc hủy toàn bộ 2 Lò thủy tinh tại chi nhánh Bắc Ninh (Lò Thủy tinh 30 tấn, nguyên giá: 27.777.389.762 đồng; khấu hao lũy kế: 27.777.389.762 đồng; giá trị còn lại 0 đồng và Lò thủy tinh không chì 19 tấn, nguyên giá: 27.902.503.985 đồng; khấu hao lũy kế: 21.467.277.234 đồng; giá trị còn lại 6.435.226.751 đồng) do 2 Lò thủy tinh bị hỏng, sập hoàn toàn và không thể tiếp tục hoạt động được.

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 đồng.
- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 231.707.834.087 đồng.

PHỤ LỤC SỐ 02 - VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn Chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	115.000.000.000	175.056.500.000	-	128.693.165.111	11.559.693.764	-	39.187.181.190	469.496.540.065
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	85.690.293.962	85.690.293.962
Tăng khác	-	-	732.155.374	-	-	-	-	732.155.374
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(18.594.780.935)	(18.594.780.935)
Trích quỹ phát triển tiềm lực khoa học công nghệ	-	-	-	-	-	21.284.342.805	(21.284.342.805)	-
Trả cổ tức	-	-	-	-	-	-	(34.500.000.000)	(34.500.000.000)
Giảm khác	-	-	(732.155.374)	-	-	-	-	(732.155.374)
Số dư cuối năm trước	115.000.000.000	175.056.500.000	-	128.693.165.111	11.559.693.764	21.284.342.805	50.498.351.412	502.092.053.092
Tăng khác	-	-	3.218.019.859	-	-	-	-	3.218.019.859
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	-	65.641.717.590	65.641.717.590
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(21.422.573.490)	(21.422.573.490)
Trích Quỹ nghĩa tình Hoàng Sa	-	-	-	-	-	-	(1.713.805.879)	(1.713.805.879)
Trích quỹ phát triển tiềm lực khoa học công nghệ	-	-	-	-	-	22.303.914.592	(22.303.914.592)	-
Trả cổ tức	-	-	-	-	-	-	(40.250.000.000)	(40.250.000.000)
Điều chỉnh giảm quỹ phát triển tiềm lực khoa học công nghệ (*)	-	-	-	-	-	(17.941.942.550)	17.941.942.550	-
Giảm khác	-	-	(3.218.019.859)	-	-	-	-	(3.218.019.859)
Số dư cuối năm nay	115.000.000.000	175.056.500.000	-	128.693.165.111	11.559.693.764	25.646.314.847	48.391.717.591	504.347.391.313

(*): Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 1403/NQ-ĐHĐCĐ/2013 ngày 04 tháng 5 năm 2013, Quỹ phát triển tiềm lực khoa học công nghệ được trích bằng toàn bộ lợi nhuận sau thuế sau khi chia cổ tức, trích các quỹ theo điều lệ và giao HĐQT, cơ quan điều hành quyết định việc sử dụng. Năm 2013, Công ty thực hiện điều chỉnh hồi tố chỉ tiêu Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo Biên bản kiểm tra quyết toán thuế năm 2008 - 2012 của Cục thuế Tp. Hà Nội số tiền: 17.941.942.550 VND. Do đó, năm 2014, Công ty thực hiện điều chỉnh giảm quỹ phát triển tiềm lực khoa học công nghệ tương ứng với số lợi nhuận điều chỉnh giảm theo Biên bản kiểm tra quyết toán thuế năm 2008 - 2012 của Cục thuế Tp. Hà Nội tương ứng số tiền nêu trên.

Theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2014 số 1388/NQ-ĐHĐCĐ/2014 ngày 06/05/2014, Công ty công bố phân phối lợi nhuận năm 2013 như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền
	%	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2013:	100,00%	85.690.293.962
Trích Quỹ khen thưởng	10,00%	8.569.029.396
Trích Quỹ phúc lợi	15,00%	12.853.544.094
Trích Quỹ nghĩa tình Hoàng Sa	2,00%	1.713.805.879
Trích quỹ phát triển tiềm lực khoa học công nghệ	26,03%	22.303.914.592
Chi trả cổ tức (trả cổ tức năm 2013 là 23 tỷ đồng, tạm ứng cổ tức năm 2014 là 17,25 tỷ đồng)	46,97%	40.250.000.000

PHỤ LỤC SỐ 03 - BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo khu vực địa lý

	Miền Nam	Miền Trung	Miền Bắc	Tổng cộng các bộ phận	Loại trừ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	800.828.566.182	307.980.091.954	1.490.712.708.314	2.599.521.366.450	-	2.599.521.366.450
Giá vốn hàng bán	691.601.188.670	266.008.938.660	1.090.094.910.308	2.047.705.037.638	-	2.047.705.037.638
Lợi nhuận gộp từ hoạt động sản xuất kinh doanh	109.227.377.512	41.971.153.294	400.617.798.006	551.816.328.812	-	551.816.328.812
Tài sản bộ phận trực tiếp	199.415.939.912	65.415.604.663	2.019.531.757.018	2.284.363.301.593	-	2.284.363.301.593
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	-
Tổng tài sản	199.415.939.912	65.415.604.663	2.019.531.757.018	2.284.363.301.593	-	2.284.363.301.593
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	175.062.726.811	58.113.705.662	1.546.839.477.807	1.780.015.910.280	-	1.780.015.910.280
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả	175.062.726.811	58.113.705.662	1.546.839.477.807	1.780.015.910.280	-	1.780.015.910.280

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Bóng đèn	Phích nước	Khác	Không phân bổ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.709.466.486.589	584.501.193.096	305.553.686.765	-	2.599.521.366.450
Tài sản bộ phận	-	-	-	2.284.363.301.593	2.284.363.301.593
Nợ phải trả bộ phận	-	-	-	1.780.015.910.280	1.780.015.910.280

